

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành, thực tập, thí nghiệm, bài tập, thảo luận	Thi, kiểm tra
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=5+6+7</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
I	Các môn học chung	19	435	157	255	23
MH01	Tiếng Anh	4	120	42	72	6
MH02	Tin học	3	75	15	58	2
MH03	Giáo dục Chính trị	5	75	41	29	5
MH04	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH05	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	3	75	36	35	4
MH06	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	74	2.315	660	1.575	80
<i>II.1</i>	<i>Môn học, mô đun cơ sở</i>	<i>14</i>	<i>330</i>	<i>161</i>	<i>154</i>	<i>15</i>
MH07	Kỹ năng mềm và Hội nhập nghề nghiệp	2	60	26	31	3
MH 08	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	45	25	18	2
MH 09	Tiếng Việt thực hành	2	45	21	22	2
MH 10	Dẫn luận ngôn ngữ	2	45	24	19	2
MH 11	Tiếng Anh cơ sở	6	135	65	64	6
<i>II.2</i>	<i>Môn học, mô đun chuyên môn</i>	<i>60</i>	<i>1.985</i>	<i>499</i>	<i>1.421</i>	<i>65</i>
MĐ 12	Đọc 1	2	60	24	33	3
MĐ 13	Viết 1	2	60	24	33	3
MĐ 14	Nghe 1	3	90	40	47	3

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành, thực tập, thí nghiệm, bài tập, thảo luận	Thi, kiểm tra
MĐ 15	Nói 1	3	90	40	47	3
MĐ 16	Đọc 2	2	60	24	33	3
MĐ 17	Viết 2	2	60	24	33	3
MĐ 18	Nghe 2	3	90	40	47	3
MĐ 19	Nói 2	3	90	40	47	3
MĐ 20	Đọc 3	2	60	24	33	3
MĐ 21	Viết 3	2	60	24	33	3
MĐ 22	Nghe 3	3	90	40	47	3
MĐ 23	Nói 3	3	90	40	47	3
MĐ 24	Dịch viết	2	60	24	33	3
MĐ 25	Ngữ âm thực hành	2	60	24	33	3
MĐ 26	Ngữ pháp thực hành	2	60	24	33	3
MĐ 27	Văn bản thư tín Tiếng Anh	2	45	19	24	2
MĐ 28	Tiếng Anh du lịch	2	60	24	33	3
MĐ 29	Thực tập doanh nghiệp	8	320	0	315	5
MĐ 30	Thực tập tốt nghiệp	12	480	0	470	10
Tổng cộng		93	2.750	817	1.830	103